

Số: *AA*./2024/CBTT-HIO

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi:** - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

### 1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Helio Energy

- Mã chứng khoán: HIO
- Địa chỉ: Số 37 Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ: (024)3 226 3333
- Email: info@helioenergy.vn

### 2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Helio Energy công bố thông tin các nội dung sau:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 1/2024 được lập tại ngày 30/03/2024;
- Giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh trong Báo cáo tài chính riêng Quý 1/2024 so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 24/04/2024 tại đường dẫn <https://helioenergy.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

### Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 1/2024;
- Giải trình biến động kết quả SXKD trong Báo cáo tài chính riêng Quý 1/2024.

### Đại diện tổ chức

Người được ủy quyền công bố thông tin



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

*Bùi Tuấn Dương*



CÔNG TY CỔ PHẦN HELIO ENERGY  
www.helioenergy.vn

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2024

(Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024)

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>28.426.210.954</b>	<b>29.764.153.013</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>15.575.774.244</b>	<b>3.357.152.990</b>
1. Tiền	111		875.774.244	3.357.152.990
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.700.000.000	-
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>10.805.041.763</b>	<b>23.640.905.747</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.667.374.190	22.602.925.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.132.685.064	1.034.437.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.982.509	3.543.747
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>564.867.193</b>	<b>537.095.181</b>
1. Hàng tồn kho	141		564.867.193	537.095.181
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.480.527.754</b>	<b>2.228.999.095</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	638.393.458	922.409.024
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		842.134.296	1.306.590.071
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>226.264.500.612</b>	<b>226.639.177.596</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>830.000.000</b>	<b>830.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	830.000.000	830.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>11</b>	<b>39.669.110.835</b>	<b>40.710.756.156</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		39.669.110.835	40.710.756.156
- Nguyên giá	222		53.073.074.935	53.073.074.935
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.403.964.100)	(12.362.318.779)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>12</b>	<b>1.866.552.643</b>	<b>1.906.266.529</b>
- Nguyên giá	231		2.382.833.161	2.382.833.161
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(516.280.518)	(476.566.632)
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>183.386.635.828</b>	<b>182.606.106.154</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		184.805.500.000	184.805.500.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.418.864.172)	(2.199.393.846)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>512.201.306</b>	<b>586.048.757</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	512.201.306	586.048.757
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>254.690.711.566</b>	<b>256.403.330.609</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>35.968.571.909</b>	<b>39.109.521.991</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10.378.571.909</b>	<b>12.199.521.991</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.254.811.407	1.935.323.793
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	495.888.197	902.432.167
3. Phải trả người lao động	314		108.000.000	1.042.388.159
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	3.319.872.305	3.239.377.872
5. Vay ngắn hạn	320	16	5.200.000.000	5.080.000.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>25.590.000.000</b>	<b>26.910.000.000</b>
1. Vay dài hạn	338	17	25.590.000.000	26.910.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>218.722.139.657</b>	<b>217.293.808.618</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>218.722.139.657</b>	<b>217.293.808.618</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210.000.000.000	210.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế	421		8.722.139.657	7.293.808.618
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm/kỳ trước	421a		7.293.808.618	2.452.334.695
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/(Lỗ) kỳ trước	421b		1.428.331.039	4.841.473.923
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>254.690.711.566</b>	<b>256.403.330.609</b>



Đỗ Thị Trang  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh  
Kế toán trưởng



Phan Thành Đạt  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 23 tháng 04 năm 2024




**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
**QUÝ 1 NĂM 2024**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	8.496.611.370	9.498.896.488	8.496.611.370	9.498.896.488
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		8.496.611.370	9.498.896.488	8.496.611.370	9.498.896.488
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	5.534.294.553	5.977.084.160	5.534.294.553	5.977.084.160
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.962.316.817	3.521.812.328	2.962.316.817	3.521.812.328
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	754.886	465.345	754.886	465.345
6. Chi phí tài chính	22	23	(129.769.050)	1.076.439.885	(129.769.050)	1.076.439.885
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		650.424.624	753.796.302	650.424.624	753.796.302
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	1.417.824.055	1.738.511.290	1.417.824.055	1.738.511.290
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		1.675.016.698	707.326.498	1.675.016.698	707.326.498
9. Thu nhập khác	31		47.201.663	1.423.634	47.201.663	1.423.634
10. Chi phí khác	32		14.872.441	2.247	14.872.441	2.247
11. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		32.329.222	1.421.387	32.329.222	1.421.387
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.707.345.920	708.747.885	1.707.345.920	708.747.885
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	279.014.881	15.193.403	279.014.881	15.193.403
14. Lợi nhuận/(lỗ)sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.428.331.039	693.554.482	1.428.331.039	693.554.482

  
Đỗ Thị Trang  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh  
Kế toán trưởng



  
Phan Thành Đạt  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 23 tháng 04 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.707.345.920	708.747.885
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.081.359.207	1.072.842.390
Các khoản dự phòng	03	(780.529.674)	322.131.583
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(754.886)	(465.345)
Chi phí lãi vay	06	650.424.624	753.796.302
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.657.845.191	2.857.052.815
Thay đổi các khoản phải thu	09	13.300.319.759	(1.381.656.888)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(27.772.012)	(81.468.105)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả)	11	(1.372.233.021)	1.171.858.153
Thay đổi chi phí trả trước	12	357.863.017	701.097.646
Tiền lãi vay đã trả	14	(651.312.295)	(731.727.809)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(846.844.271)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.417.866.368	2.535.155.812
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
2. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27	754.886	465.345
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	754.886	465.345
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.200.000.000)	(1.455.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.200.000.000)	(1.455.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ (50=20+30+40)	50	12.218.621.254	1.080.621.157
Tiền đầu năm/kỳ	60	3.357.152.990	180.434.446
Tiền cuối năm/kỳ (70=50+60)	70	15.575.774.244	1.261.055.603

Đỗ Thị Trang  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh  
Kế toán trưởng



Phan Thành Đạt  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 23 tháng 04 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN HELIO ENERGY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Helio Energy (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0109204756 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 6 năm 2020, đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 6 ngày 17 tháng 04 năm 2024, vốn điều lệ của công ty là 210.000.000.000 VND.

Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 5530/UBCK-GSDC ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty đã chính thức giao dịch cổ phiếu trên sàn Upcom với mã chứng khoán HIO từ ngày 23 tháng 10 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 4, số 37 Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**Hội đồng quản trị**

Các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Lan	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 15 tháng 04 năm 2024)
Ông Phan Thành Đạt	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 15 tháng 04 năm 2024)
Ông Bùi Tuấn Dương	Thành viên (đến ngày 15 tháng 04 năm 2024)
Ông Nguyễn Thanh Long	Thành viên
	Thành viên độc lập

**Ban Kiểm soát**

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Minh Đức	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Ban Tổng giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Thành Đạt	Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 15 tháng 04 năm 2024)
Ông Bùi Tuấn Dương	Phó Tổng giám đốc (Có quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc kể từ ngày 16/04/2024 cho đến khi Hội đồng quản trị có quyết định khác thay thế theo Nghị quyết số 05/2024/HIO/NQ-HĐQT)

**Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Phan Thành Đạt.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là sản xuất điện năng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.



**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty có 26 công ty con trực tiếp. Thông tin chi tiết về các công ty con trực tiếp của Công ty như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Apollo Power 2	100%	100%	Hà Nội	Sản xuất điện
2	Công ty TNHH Apollo Power 4	100%	100%	Hà Nội	Sản xuất điện
3	Công ty TNHH Ampire Power 4	100%	100%	Hà Nội	Sản xuất điện
4	Công ty TNHH Omega Power 3	100%	100%	Hà Nội	Sản xuất điện
5	Công ty TNHH Helio Bình Thuận	100%	100%	Bình Thuận	Sản xuất điện
6	Công ty TNHH Bước Tiến Mới Việt	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
7	Công ty TNHH Dahlia Việt Nam	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
8	Công ty TNHH Zon Power Việt Nam	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
9	Công ty TNHH Năng lượng xanh Lê Mạnh	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
10	Công ty TNHH KCP Energy	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
11	Công ty TNHH Năng lượng Thế kỷ mới	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
12	Công ty TNHH New Power Việt Nam	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
13	Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Mỹ	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
14	Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Anh	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
15	Công ty TNHH Năng lượng Hoàng Phú	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
16	Công ty TNHH Two Brothers Energy	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
17	Công ty TNHH Mặt trời đỏ Việt	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
18	Công ty TNHH Mặt trời Tuấn Anh	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
19	Công ty TNHH Orchid Việt Nam	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
20	Công ty TNHH Solar Việt	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
21	Công ty TNHH Năng lượng Thời đại mới	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
22	Công ty TNHH Sol Power Việt Nam	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
23	Công ty TNHH MTV Năng lượng Hoàng Gia Phú	100%	100%	Đắk Nông	Sản xuất điện
24	Công ty TNHH MTV Nghiêm Brothers Energy	100%	100%	Đắk Nông	Sản xuất điện
25	Công ty TNHH Green Up Power Việt Nam	100%	100%	Đắk Nông	Sản xuất điện
26	Công ty TNHH Carnation Việt Nam	100%	100%	Đắk Nông	Sản xuất điện

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ Kế toán**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập theo kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:



### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

### Các khoản đầu tư tài chính

#### *Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí mua hàng tồn kho cùng chi phí bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15
Máy móc, thiết bị	10 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
Tấm pin mặt trời	15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

#### **Thuê tài sản**

Tất cả các khoản thuê của Công ty được xem là thuê hoạt động.

#### Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm khung giàn nhà xưởng do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 15 năm.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê mái và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê đất, thuê mái được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất, thuê mái.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.



### Ghi nhận doanh thu và chi phí

#### *Doanh thu bán điện*

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận dựa trên sản lượng điện được công bố và xác nhận theo website của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam. Đơn giá bán điện được xác định dựa trên Quyết định số 13/2020/QĐ-TTg ngày 6 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.

Chi phí điện bao gồm các khoản chi phí cần thiết để có được doanh thu bán điện kể từ ngày Nhà máy phát điện.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, các khoản cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



4. TIỀN

	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	242.673.000	289.556.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	633.101.244	3.067.596.990
Các khoản tương đương tiền	14.700.000.000	-
	<b>15.575.774.244</b>	<b>3.357.152.990</b>

5. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Tại 31/03/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Công ty TNHH Apollo Power 2	10.037.500.000	-	10.037.500.000	-
Công ty TNHH Apollo Power 4	10.095.000.000	(286.105.534)	10.095.000.000	(455.354.300)
Công ty TNHH Ampire Power 4	10.050.000.000	-	10.050.000.000	-
Công ty TNHH Omega Power 3	10.100.000.000	(356.097.198)	10.100.000.000	(340.621.754)
Công ty TNHH Helio Bình Thuận	10.023.000.000	-	10.023.000.000	-
Công ty TNHH Bước Tiến Mới Việt	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Dahlia Việt Nam	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Zon Power Việt Nam	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Năng lượng xanh Lê Mạnh	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH KCP Energy	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Năng lượng Thế kỷ mới	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH New Power Việt Nam	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Mỹ	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Anh	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Năng lượng Hoàng Phú	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Two Brothers Energy	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Mặt trời đỏ Việt	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Mặt trời Tuấn Anh	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Orchid Việt Nam	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Solar Việt	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Năng lượng Thời đại mới	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Sol Power Việt Nam	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Năng lượng Hoàng Gia Phú	6.000.000.000	-	6.000.000.000	(41.127.831)
Công ty TNHH MTV Nghiêm Brothers Energy	6.000.000.000	-	6.000.000.000	(114.915.603)
Công ty TNHH Green Up Power Việt Nam	6.000.000.000	(403.966.050)	6.000.000.000	(641.891.664)
Công ty TNHH Carnation Việt Nam	6.000.000.000	(372.695.390)	6.000.000.000	(605.482.694)
	<b>184.805.500.000</b>	<b>(1.418.864.172)</b>	<b>184.805.500.000</b>	<b>(2.199.393.846)</b>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại thời điểm lập báo cáo do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

Tình hình hoạt động của công ty con như sau:

	Quý 1 năm 2024	Năm trước
Công ty TNHH Apollo Power 2	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Apollo Power 4	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Ampire Power 4	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Omega Power 3	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty TNHH Helio Bình Thuận	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Bước Tiến Mới Việt	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Dahlia Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Zon Power Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Năng lượng xanh Lê Mạnh	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH KCP Energy	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Năng lượng Thế kỷ mới	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH New Power Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Mỹ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Anh	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Năng lượng Hoàng Phú	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Two Brothers Energy	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Mặt trời đỏ Việt	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Mặt trời Tuấn Anh	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Orchid Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Solar Việt	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Năng lượng Thời đại mới	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Sol Power Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH MTV Năng lượng Hoàng Gia Phú	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty TNHH MTV Nghiêm Brothers Energy	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty TNHH Green Up Power Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty TNHH Carnation Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ

#### 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 31/03/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	4.237.920.000	16.945.920.000
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	262.868.500	199.778.000
Công ty Điện lực Bình Thuận	288.401.727	224.615.746
Công ty Điện lực Bình Dương	222.562.663	173.140.274
Công ty Điện lực Bà Rịa - Vũng Tàu	244.737.570	178.830.980
Phải thu các khách hàng khác	2.410.883.730	4.880.640.000
	<b>7.667.374.190</b>	<b>22.602.925.000</b>

#### 7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 31/03/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Công ty TNHH Phú Gia Construction	600.000.000	629.937.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Tiến	386.680.000	404.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp LK	1.396.990.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng điện Huy Hoàng	700.000.000	-
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	49.015.064	-
	<b>3.132.685.064</b>	<b>1.034.437.000</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng	4.982.509	3.543.747
	<b>4.982.509</b>	<b>3.543.747</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	830.000.000	830.000.000
	<b>830.000.000</b>	<b>830.000.000</b>
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	430.000.000	430.000.000

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Tại 31/03/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.200.000	-	13.800.000	-
Thiết bị, phụ tùng thay thế	123.087.089	-	135.733.182	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	432.580.104	-	387.561.999	-
	<b>564.867.193</b>	<b>-</b>	<b>537.095.181</b>	<b>-</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê đất, thuê mái	498.706.448	887.161.037
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.974.615	14.284.676
Các khoản khác	135.712.395	20.963.311
	<b>638.393.458</b>	<b>922.409.024</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí thuê đất, thuê mái	484.776.588	567.717.168
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.809.883	18.091.589
Các khoản khác	12.614.835	240.000
	<b>512.201.306</b>	<b>586.048.757</b>



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Tám pin mặt trời VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	229.077.040	18.598.727.600	102.201.818	5.666.822.582	28.476.245.895	53.073.074.935
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	229.077.040	18.598.727.600	102.201.818	5.666.822.582	28.476.245.895	53.073.074.935
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	45.998.004	4.930.909.898	16.026.269	1.653.219.573	5.716.165.035	12.362.318.779
Khấu hao trong kỳ	3.817.950	411.160.341	8.516.817	143.546.118	474.604.095	1.041.645.321
Số dư cuối kỳ	49.815.954	5.342.070.239	24.543.086	1.796.765.691	6.190.769.130	13.403.964.100
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	183.079.036	13.667.817.702	86.175.549	4.013.603.009	22.760.080.860	40.710.756.156
Tại ngày cuối kỳ	179.261.086	13.256.657.361	77.658.732	3.870.056.891	22.285.476.765	39.669.110.835



CÔNG TY CỔ PHẦN HELIO ENERGY  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Khung niên Nhà xưởng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu kỳ	2.382.833.161
Tăng trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>2.382.833.161</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu kỳ	476.566.632
Khấu hao trong kỳ	39.713.886
Số dư cuối kỳ	<u>516.280.518</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu kỳ	<u>1.906.266.529</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.866.552.643</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại 31/03/2024 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	846.844.271	279.014.881	846.844.271	279.014.881
Thuế thu nhập cá nhân	55.587.896	216.873.316	55.587.896	216.873.316
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
	<u>902.432.167</u>	<u>500.888.197</u>	<u>907.432.167</u>	<u>495.888.197</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 31/03/2024 VND		Tại 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Amber Capital	789.209.521	789.209.521	769.781.575	769.781.575
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp LK	-	-	688.490.000	688.490.000
Công ty TNHH Vinh Quang	-	-	400.000.000	400.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác	465.601.886	465.601.886	77.052.218	77.052.218
	<u>1.254.811.407</u>	<u>1.254.811.407</u>	<u>1.935.323.793</u>	<u>1.935.323.793</u>
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	789.209.521	789.209.521	769.781.575	769.781.575

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Tại 31/03/2024</u>	<u>Tại 01/01/2024</u>
	VND	VND
Chi phí dịch vụ quản lý và vận hành	3.283.757.236	2.327.375.132
Chi phí lãi vay	26.115.069	27.002.740
Chi phí thuê mái, thuê đất	10.000.000	10.000.000
Các khoản trích trước khác	-	875.000.000
	<u><b>3.319.872.305</b></u>	<u><b>3.239.377.872</b></u>



CÔNG TY CỔ PHẦN HELIO ENERGY  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

16. VAY NGẮN HẠN

	Tại 01/01/2024		Trong kỳ		Tại 31/03/2024	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 17)	5.080.000.000	5.080.000.000	1.320.000.000	1.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000
	<b>5.080.000.000</b>	<b>5.080.000.000</b>	<b>1.320.000.000</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>5.200.000.000</b>	<b>5.200.000.000</b>

17. VAY DÀI HẠN

	Tại 01/01/2024		Trong kỳ		Tại 31/03/2024	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
<b>Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (i)	24.640.000.000	24.640.000.000	-	810.000.000	23.830.000.000	23.830.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (ii)	7.350.000.000	7.350.000.000	-	390.000.000	6.960.000.000	6.960.000.000
	<b>31.990.000.000</b>	<b>31.990.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>30.790.000.000</b>	<b>30.790.000.000</b>

**Trong đó:**

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	5.080.000.000	5.080.000.000			5.200.000.000	5.200.000.000
- Số phải trả sau 12 tháng	26.910.000.000	26.910.000.000			25.590.000.000	25.590.000.000

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, vay dài hạn thể hiện:

- (i) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm với số tiền 29.030.000.000 VND theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số HKI-HĐCTD/22034 ngày 03 tháng 6 năm 2022. Khoản vay được sử dụng để trả nợ vay bên thứ 3 liên quan đến thực hiện Dự án Đầu tư hệ thống điện mặt trời trên mái nhà của Công ty. Khoản vay có thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay cố định trong năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân là 7,5%/năm, cố định trong năm thứ 2 là 8%/năm, sau đó định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi vay được trả định kỳ ngày 26 hàng tháng. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, lãi suất áp dụng cho khoản vay là 8%/năm.
- (ii) Khoản vay với Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực với số tiền vay 11.000.000.000 VND theo Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số 82/2020/HDTD-DH-DN/TCĐL ngày 24 tháng 11 năm 2020. Khoản vay được sử dụng để thực hiện dự án “Nhà kho chứa nông sản kết hợp hệ thống điện mặt trời trên mái nhà tại xã Hàm Thạnh, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận. Khoản vay có thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn gốc và lãi là 4 tháng. Lãi suất được điều chỉnh vào ngày 01 hàng quý, lãi suất trong quý 1 năm 2024 là 9,15%/năm (năm 2023 : dao động từ từ 9,7%/năm đến 11,6%/năm), lãi vay được trả định kỳ hàng tháng cùng kỳ trả nợ gốc.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.200.000.000	5.080.000.000
Trong năm thứ hai	5.510.000.000	5.390.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	19.060.000.000	18.970.000.000
Sau năm năm	1.020.000.000	2.550.000.000
	<b>30.790.000.000</b>	<b>31.990.000.000</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	5.200.000.000	5.080.000.000
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>25.590.000.000</b>	<b>26.910.000.000</b>

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối /(Lỗ lũy kế)	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	210.000.000.000	7.293.808.618	217.293.808.618
Lãi (Lỗ) trong kỳ	-	1.428.331.039	1.428.331.039
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2024</b>	<b>210.000.000.000</b>	<b>8.722.139.657</b>	<b>218.722.139.657</b>

Cổ phiếu	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	21.000.000	21.000.000
Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.



**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 5 ngày 28 tháng 8 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 210.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Tại 31/03/2024		Tại 01/01/2024	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Helio Power	145.560.000.000	69,31%	145.560.000.000	69,31%
Các cổ đông khác	64.440.000.000	30,69%	64.440.000.000	30,69%
	<b>210.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>210.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
	VND	VND
Doanh thu bán điện	2.652.972.850	2.669.896.488
Doanh thu dịch vụ tư vấn, quản lý	5.843.638.520	6.829.000.000
	<b>8.496.611.370</b>	<b>9.498.896.488</b>
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	4.579.158.220	3.276.000.000

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
	VND	VND
Giá vốn bán điện	1.501.605.132	1.512.038.897
Giá vốn dịch vụ tư vấn, quản lý	4.032.689.421	4.465.045.263
	<b>5.534.294.553</b>	<b>5.977.084.160</b>

**21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.576.440.454	3.170.896.515
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.081.359.207	1.072.842.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.245.879.679	3.490.799.211
Chi phí khác bằng tiền	93.457.373	62.525.439
	<b>6.997.136.713</b>	<b>7.797.063.555</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	754.886	465.345
	<b>754.886</b>	<b>465.345</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 VND
Lãi tiền vay	650.424.624	753.796.302
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(780.529.674)	322.131.583
Chi phí tài chính khác	336.000	512.000
	<b>(129.769.050)</b>	<b>1.076.439.885</b>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	612.686.953	668.887.978
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.516.817	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	760.613.209	1.028.255.434
Chi phí khác bằng tiền	36.007.076	41.367.878
	<b>1.417.824.055</b>	<b>1.738.511.290</b>

**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm/kỳ hiện hành	279.014.881	15.193.403
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay/kỳ này	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>279.014.881</b>	<b>15.193.403</b>







Trong năm/kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
	VND	VND
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH Alpha Solar 2	217.238.740	216.000.000
Công ty TNHH Alpha Solar 3	217.238.740	216.000.000
Công ty TNHH Alpha Solar 4	218.258.740	216.000.000
Công ty TNHH Apollo Power 4	144.000.000	144.000.000
Công ty TNHH Omega Power 3	108.000.000	108.000.000
Công ty TNHH Quang Trung Việt Nam	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH VVT Việt Nam	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Duy Đình Việt Nam	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH NHY Solar Việt Nam	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Duy Đình	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Duy Đình Solar	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Năng lượng NNL Việt Nam	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Năng Lượng NVH Việt Nam	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Thành Thắng	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Nghiêm Văn	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH NVP Việt Nam	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH DTT Solar Việt Nam	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH Khởi Duy Solar	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH Sỹ Tiến Solar Việt Nam	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Sỹ Tiến	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH DVL Solar Việt Nam	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển DTH Việt Nam	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH NDT Việt Nam	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH Đầu tư Quang Trung Solar Việt Nam	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Long Văn	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH Long Văn Solar Việt Nam	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH Long Văn Việt Nam	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Khởi Duy	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH NHY Việt Nam	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời NHY Việt Nam	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH Nghiêm Văn Việt Nam	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời NVP Việt Nam	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH Khởi Duy Việt Nam	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH Năng lượng xanh Lê Mạnh	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH KCP Energy	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Mặt trời đỏ Việt	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Two Brothers Energy	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Anh	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Mỹ	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Mặt trời Tuấn Anh	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Bước Tiến Mới Việt	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Dahlia Việt Nam	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Zon Power Việt Nam	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH New Power Việt Nam	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Thế kỷ mới	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Thời đại mới	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Sol Power Việt Nam	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Solar Việt	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Carnation Việt Nam	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Green Up Power Việt Nam	72.000.000	72.000.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN HELIO ENERGY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Công ty TNHH Orchid Việt Nam	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Hoàng Phú	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Ampire Power 4	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH MTV Năng lượng Hoàng Gia Phú	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH MTV Nghiêm Brothers Energy	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Apollo Power 2	38.422.000	36.000.000
Công ty TNHH Helio Bình Thuận	36.000.000	36.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Ngọc Hà	Không còn là bên liên quan	72.000.000
	<b>4.579.158.220</b>	<b>3.276.000.000</b>

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
	VND	VND
<b>Mua hàng và sửa dụng dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Amber Capital	350.534.339	678.886.883
Công ty TNHH Alpha Solar 4	2.455.800	2.455.800
	<b>352.990.139</b>	<b>681.342.683</b>

*Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán:*

	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Apollo Power 4	155.520.000	469.440.000
Công ty TNHH Alpha Solar 2	Không còn là bên liên quan	466.560.000
Công ty TNHH Alpha Solar 3	Không còn là bên liên quan	466.560.000
Công ty TNHH Alpha Solar 4	Không còn là bên liên quan	466.560.000
Công ty TNHH VVT Việt Nam	77.760.000	375.480.000
Công ty TNHH Đầu tư Năng lượng NNL Việt Nam	77.760.000	375.480.000
Công ty TNHH NVP Việt Nam	77.760.000	375.480.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển DTH Việt Nam	77.760.000	375.480.000
Công ty TNHH NDT Việt Nam	77.760.000	375.480.000
Công ty TNHH Đầu tư Quang Trung Solar Việt Nam	77.760.000	375.480.000
Công ty TNHH NHY Việt Nam	77.760.000	375.480.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời NHY Việt Nam	77.760.000	375.480.000
Công ty TNHH Nghiêm Văn Việt Nam	77.760.000	375.480.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời NVP Việt Nam	77.760.000	375.480.000
Công ty TNHH Omega Power 3	116.640.000	352.080.000
Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Anh	77.760.000	313.920.000
Công ty TNHH Bước Tiến Mới Việt	77.760.000	313.920.000
Công ty TNHH Zon Power Việt Nam	77.760.000	313.920.000
Công ty TNHH Năng lượng Thế kỷ mới	77.760.000	313.920.000
Công ty TNHH Solar Việt	77.760.000	313.920.000
Công ty TNHH Orchid Việt Nam	77.760.000	313.920.000
Công ty TNHH Năng Lượng Mặt Trời Nghiêm Văn	77.760.000	313.920.000
Công ty TNHH DTT Solar Việt Nam	77.760.000	313.920.000
Công Ty TNHH Khởi Duy Solar	77.760.000	313.920.000
Công ty TNHH Sỹ Tiến Solar Việt Nam	77.760.000	313.920.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Sỹ Tiến	77.760.000	313.920.000
Công ty TNHH DVL Solar Việt Nam	77.760.000	313.920.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Long Văn	77.760.000	313.920.000
Công ty TNHH Long Văn Solar Việt Nam	77.760.000	313.920.000



	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn (Tiếp theo)</b>		
Công ty TNHH Long Văn Việt Nam	77.760.000	313.920.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Khởi Duy	77.760.000	313.920.000
Công ty TNHH Khởi Duy Việt Nam	77.760.000	313.920.000
Công ty TNHH Năng lượng xanh Lê Mạnh	77.760.000	234.720.000
Công ty TNHH KCP Energy	77.760.000	234.720.000
Công ty TNHH Mặt trời đỏ Việt	77.760.000	234.720.000
Công ty TNHH Two Brothers Energy	77.760.000	234.720.000
Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Mỹ	77.760.000	234.720.000
Công ty TNHH Mặt trời Tuấn Anh	77.760.000	234.720.000
Công ty TNHH Dahlia Việt Nam	77.760.000	234.720.000
Công ty TNHH New Power Việt Nam	77.760.000	234.720.000
Công ty TNHH Năng lượng Thời đại mới	77.760.000	234.720.000
Công ty TNHH Sol Power Việt Nam	77.760.000	234.720.000
Công ty TNHH MTV Năng lượng Hoàng Gia Phú	77.760.000	234.720.000
Công ty TNHH Carnation Việt Nam	77.760.000	234.720.000
Công ty TNHH MTV Nghiêm Brothers Energy	77.760.000	234.720.000
Công ty TNHH Green Up Power Việt Nam	77.760.000	234.720.000
Công ty TNHH Năng lượng Hoàng Phú	77.760.000	234.720.000
Công ty TNHH Ampire Power 4	77.760.000	234.720.000
Công ty TNHH Quang Trung Việt Nam	77.760.000	234.720.000
Công ty TNHH Duy Đình Việt Nam	77.760.000	234.720.000
Công ty TNHH NHY Solar Việt Nam	77.760.000	234.720.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Duy Đình	77.760.000	234.720.000
Công ty TNHH Duy Đình Solar	77.760.000	234.720.000
Công ty TNHH Đầu tư Năng Lượng NVH Việt Nam	77.760.000	234.720.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Thành Thắng	77.760.000	234.720.000
Công ty TNHH Apollo Power 2	38.880.000	117.360.000
Công ty TNHH Helio Bình Thuận	38.880.000	117.360.000
	<b>4.237.920.000</b>	<b>16.945.920.000</b>
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty Cổ phần Amber Capital	430.000.000	430.000.000
	<b>430.000.000</b>	<b>430.000.000</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Amber Capital	789.209.521	769.781.575
	<b>789.209.521</b>	<b>769.781.575</b>

Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
	VND	VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>	<b>75.000.000</b>	<b>75.000.000</b>
Bà Nguyễn Thị Lan	30.000.000	30.000.000
Ông Phan Thành Đạt	15.000.000	15.000.000
Ông Nguyễn Thanh Long	15.000.000	15.000.000
Ông Bùi Tuấn Dương	15.000.000	15.000.000
<b>Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b>	<b>440.547.700</b>	<b>503.971.160</b>
Ông Phan Thành Đạt	186.993.500	170.856.000
Ông Bùi Tuấn Dương	139.929.600	172.409.893
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	113.624.600	160.705.267
<b>Ban Kiểm soát</b>	<b>33.000.000</b>	<b>33.000.000</b>
Ông Trần Minh Đức	15.000.000	15.000.000
Bà Nguyễn Thị Phương	9.000.000	9.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	9.000.000	9.000.000

**27. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

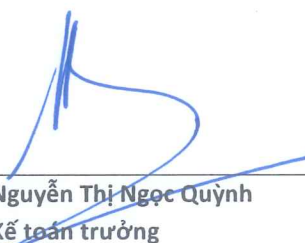
Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính riêng.

**28. THÔNG TIN SO SÁNH**

Thông tin so sánh cùng kỳ năm trước là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 của Công ty.



Đỗ Thị Trang  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh  
Kế toán trưởng



Phan Thành Đạt  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 23 tháng 04 năm 2024